

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 15 课 第 15 课新年就要到了-Năm mới sắp đến rồi

Họ và tên: Lớp:

DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 火车站 B. 新年 C. 公共汽车 D. 帮助 E. 下雨
F. 旅游 G. 等 H. 回去 I. 公司

1. 今天是 12 月 20 日, _____ 就要到了。
2. 我想去北京 _____, 北京很不错。
3. 还没有呢, 明天就去 _____ 买票。
4. 谢谢大家这一年对我的 _____!
5. 希望我们的 _____ 明年更好!
6. 你妹妹怎么还没来? 我们再 _____ 她几分钟吧。
7. 天阴了, 我要 _____ 了。
8. 快要 _____ 了, 你路上慢点儿。
9. 没关系, 我坐 _____。

DẠNG 2. NÓI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 今天是几月几号?	A. 没关系, 我坐公共汽车。
2. 新年你准备做什么?	B. 12 月 20 日。
3. 你去过北京吗?	C. 我想去北京旅游。
4. 你买票了吗?	D. 还没有呢。
5. 你明天去哪儿买票?	E. 明天去火车站买票。
6. 时间过得怎么样?	F. 时间过得真快。
7. 你妹妹怎么还没来?	G. 我们再等她几分钟吧。
8. 我们还要等多久?	H. 都等她半个小时了。
9. 天气怎么样?	I. 天阴了, 快要下雨了。
10. 你怎么回去?	J. 我去过一次。

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____

DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

 **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ① 到了 ② 新年 ③ 就要
.....

2. ① 北京 ② 我想 ③ 旅游 ④ 去
.....

3. ① 买票 ② 明天 ③ 火车站 ④ 去
.....

4. ① 快要 ② 新的 ③ 到了 ④ 一年
.....

5. ① 的帮助 ② 谢谢 ③ 大家 ④ 这一年
.....

6. ① 更好 ② 希望 ③ 公司 ④ 我们的
.....

7. ① 她 ② 几分钟 ③ 再 ④ 等
.....

8. ① 了 ② 八点四十 ③ 都
.....

9. ① 了 ② 快要 ③ 下雨
.....

10. ① 公共汽车 ② 坐 ③ 我
.....